PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31/2015/TT-BCT

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2015

THÔNG TƯ
Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu di lân;

Thực hiện Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân ký ngày 26 tháng 8 năm 2014 trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 46 tại Mi-an-ma;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này

1. Quy tắc xuất xứ (Phụ lục I).

2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II).

3. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (trong Thông tư này gọi tắt là C/O) (Phụ lục III).

4. Những thông tin tối thiểu của C/O (Phụ lục IV).

5. Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa AANZ (trong Thông tư này gọi tắt là C/O mẫu AANZ) (Phụ lục V-A).

6. Mẫu tờ khai bổ sung C/O (Phụ lục V-B).

7. Mẫu Khai báo cho nhà xuất khẩu về trị giá FOB (Phụ lục V-C).

8. Hướng dẫn kê khai C/O (Phụ lục VI).

9. Đơn đề nghị cấp C/O (Phụ lục VII).

10. Danh mục các Tổ chức cấp C/O (Phụ lục VIII).

Điều 2. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu AANZ

Thủ tục cấp C/O mẫu AANZ của Việt Nam được thực hiện theo:

1. Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi.

3. Thông tư số 01/2013/TT-BCT ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 33/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Quốc Khánh

Phụ lục I
QUY TẮC XUẤT XỨ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Nuôi trồng thủy hải sản là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng (gọi tắt là C/O giáp lưng) là C/O do Tổ chức cấp C/O tại một nước thành viên xuất khẩu trung gian phát hành dựa trên một C/O đã cấp trước đó bởi nước thành viên xuất khẩu đầu tiên.

3. CIF là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT 1994) và Hiệp định Trị giá Hải quan.

4. FOB là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu bao gồm cả chi phí vận tải hàng hóa tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bên. Trị giá này sẽ được tính theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan.

5. Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một Nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể.

6. Hàng hóa là bất kỳ thương phẩm, sản phẩm, vật phẩm hay nguyên vật liệu nào.

7. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau nghĩa là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào.

8. Các yếu tố trung gian là hàng hóa sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa nhưng không còn nằm lại trong hàng hóa đó, hoặc là hàng hóa được sử dụng trong quá trình bảo dưỡng nhà xưởng hay để vận hành thiết bị có liên quan tới việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:

a) Nhiên liệu và năng lượng;

b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;

c) Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;

d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;

đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;

e) Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa;

g) Chất xúc tác và dung môi; và

h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

9. Nguyên liệu bao gồm các nguyên liệu, vật liệu được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hóa hoặc kết hợp thành một loại hàng hóa khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác.

10. Hàng hóa hoặc nguyên liệu không có xuất xứ là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của phụ lục này.

11. Nguyên liệu có xuất xứ là nguyên liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của phụ lục này.

12. Nhà sản xuất là người trồng trọt, khai thác, chăn nuôi, thu hoạch, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, cày cấy, săn bắt, thu lượm, thu nhặt, gây giống, chiết xuất, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp một hàng hóa.

13. Sản xuất là các phương thức để thu được hàng hóa bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, cày cấy, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hay lắp ráp.

14. Quy tắc cụ thể mặt hàng là các quy tắc quy định tại Phụ lục 2 rằng nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa, hoặc công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên; và

15. Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển là hàng hóa được sử dụng để bảo vệ một sản phẩm trong suốt quá trình vận chuyển sản phẩm đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ.

Điều 2. Hàng hóa có xuất xứ

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các quy định sau:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên như được nêu tại Điều 3 của Phụ lục này;

b) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên, nhưng đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4 của Phụ lục này;

c) Được sản xuất tại lãnh thổ của một nước thành viên từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hay nhiều nước thành viên khác,

và đáp ứng các quy định khác của phụ lục này.

2. Hàng hóa đáp ứng các yêu cầu xuất xứ quy định tại khoản 1 của Điều này sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang một nước thành viên và sau đó tái xuất khẩu sang một nước thành viên khác.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Phụ lục này, hàng hóa sau được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, tảo biển, nấm và và các loại thực vật sống được trồng, thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại một nước thành viên[1];

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên đó.

3. Các sản phẩm thu được từ động vật sống tại một nước thành viên.

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bẫy, đánh bắt, cày cấy, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại một nước thành viên.

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển một nước thành viên.

6. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả, phù hợp với luật quốc tế[2], bằng tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một nước thành viên và treo cờ của nước thành viên đó.

7. Sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một nước thành viên và treo cờ của nước thành viên đó, từ các sản phẩm đã nêu tại khoản 6 của Điều này.

---

[1] Trong phạm vi Điều 3, "tại một nước thành viên" được hiểu là bao gồm vùng đất, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa mà trên đó một nước thành viên có chủ quyền, quyền tài phán tùy theo từng trường hợp phù hợp với luật quốc tế. Để tránh nghi ngờ, không có gì trong định nghĩa vừa nêu trên được phân tích theo cách hiểu hay chấp nhận của một nước thành viên liên quan đến các khiếu nại về lãnh thổ và lãnh hải của các nước thành viên khác, hoặc được coi như là kết luận gây tổn hại đến những khiếu nại này.

[2] "Luật quốc tế" đề cập đến luật quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi như Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển.

8. Các sản phẩm do nước thành viên hoặc các thể nhân, pháp nhân của nước thành viên đó khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước thành viên đó và bên ngoài các khu vực này nơi các nước khác có quyền khai thác phù hợp với luật quốc tế[3].

9. Các sản phẩm là:

a) Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ quá trình sản xuất và tiêu dùng tại một nước thành viên, với điều kiện những hàng hóa này chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô; hoặc

b) Các sản phẩm đã qua sử dụng thu thập được tại một nước thành viên, với điều kiện những sản phẩm này chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô; và

10. Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại một nước thành viên từ các hàng hóa được quy định từ khoản 1 đến khoản 9 của Điều này hoặc từ các sản phẩm phái sinh của chúng.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo điểm b khoản 1 Điều 2 (Hàng hóa có xuất xứ) của Phụ lục này, hàng hóa được coi là hàng hóa có xuất xứ tại một nước thành viên nếu đáp ứng được các tiêu chí quy định tại Phụ lục II (Quy tắc cụ thể mặt hàng).

2. Trường hợp Phụ lục II (Quy tắc cụ thể mặt hàng) cho phép lựa chọn giữa tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc sự kết hợp của các tiêu chí trên để xác định xuất xứ cho một hàng hóa cụ thể, nước thành viên có quyền cho phép nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu lựa chọn tiêu chí thích hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 5. Cách tính RVC

1. RVC nêu tại Điều 4 của Phụ lục này được tính dựa trên một trong hai phương pháp sau:

a) Công thức trực tiếp:

$$\frac{\text{Chi phí nguyên liệu AANZFTA} + \text{Chi phí nhân công} + \text{Chi phí phân bổ} + \text{Lợi nhuận} + \text{Các chi phí khác}}{\text{FOB}} \times 100\ \%$$

hoặc

[3] "Luật quốc tế" đề cập đến luật quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi như Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển.

b) Công thức gián tiếp:

$$\frac{\text{FOB} - \text{Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ (VNM)}}{\text{FOB}} \times 100\%$$

Trong đó:

a) Chi phí nguyên liệu AANZFTA là trị giá nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa có xuất xứ do nhà sản xuất mua hoặc tự sản xuất;

b) Chi phí nhân công bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho người lao động;

c) Chi phí phân bổ là toàn bộ các chi phí chung được phân bổ cho quá trình sản xuất;

d) Các chi phí khác là các chi phí phát sinh trong quá trình đưa hàng lên tàu hoặc các phương tiện vận tải khác để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí bốc dỡ hàng tại cảng, phí môi giới, phí dịch vụ;

đ) FOB là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu như định nghĩa tại Điều 1; và

e) Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ là giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc giá mua đầu tiên của nguyên liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm không có xuất xứ mà nhà sản xuất đã trả. Nguyên liệu không có xuất xứ bao gồm nguyên liệu không xác định được xuất xứ nhưng không bao gồm nguyên liệu có được do tự sản xuất.

2. Trị giá hàng hóa theo phụ lục này được xác định theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định Trị giá Hải quan.

3. Việt Nam áp dụng công thức tính gián tiếp quy định tại điểm b khoản 1 của Điều này để xác định xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu theo Hiệp định AANZFTA.

Điều 6. Cộng gộp

Trong phạm vi Điều 2 của Phụ lục này, hàng hóa đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại điều này và được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất ra hàng hóa ở một nước thành viên khác được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra các công đoạn gia công, chế biến hàng hóa đó.

Điều 7. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Trường hợp việc xác định xuất xứ hàng hóa dựa trên tiêu chí RVC, Những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là giản đơn và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa:

a) Bảo đảm việc bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho;

b) Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển;

c) Đóng gói[4] hoặc trưng bày hàng hóa để vận chuyển hoặc bán;

d) Các công đoạn đơn giản, bao gồm sàng, phân loại, làm sạch, cắt, tách, uốn cong, cuộn lại và tháo ra và các công đoạn tương tự khác;

đ) Dán nhãn, mác hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm; và

e) Pha loãng bằng nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi đáng kể đặc tính của hàng hóa.

Điều 8. Tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí CTC

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC quy định tại Điều 4 của Phụ lục này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:

a) Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm trị giá FOB của hàng hóa;

b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm trị giá FOB của hàng hóa; và

Hàng hóa phải đáp ứng tất cả các quy định khác quy định trong phụ lục này.

2. Khi áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ nêu tại khoản 1 điều này vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ được yêu cầu để đáp ứng tiêu chí RVC.

Điều 9. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí CTC, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hóa đó sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, với điều kiện là:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin không thuộc một hóa đơn khác với hóa đơn của hàng hóa đó; và

b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin phù hợp với hàng hóa đó.

---

[4] Loại trừ việc đóng gói theo thuật ngữ "bao bì trong ngành công nghiệp điện tử.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hóa đó sẽ được tính là giá trị nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

3. Khoản 1 và khoản 2 của Điều này không áp dụng đối với trường hợp các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác kèm theo hàng hóa được bổ sung nhằm mục đích nâng RVC của hàng hóa đó, với điều kiện nước thành viên nhập khẩu phải chứng minh được các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin đó không bán cùng hàng hóa.

Điều 10. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

Việc xác định các nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau có là nguyên liệu có xuất xứ hay không được thực hiện bằng cách chia tách thực tế từng nguyên liệu đó hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại Nước thành viên xuất khẩu.

Điều 11. Quy định về bao bì và vật liệu đóng gói

1. Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển và chuyên chở hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đóng gói, sẽ được loại trừ khỏi các nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hóa khi xác định xuất xứ theo tiêu chí CTC.

3. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của vật liệu đóng gói và bao gói để bán lẻ sẽ được xem xét là nguyên liệu có xuất xứ hay nguyên liệu không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

Điều 12. Các yếu tố trung gian

Yếu tố trung gian luôn được coi là nguyên liệu có xuất xứ cho dù được sản xuất từ bất kỳ nơi nào. Trị giá của yếu tố trung gian được coi là chi phí của nhà sản xuất.

Điều 13. Ghi chép chi phí

Mọi chi phí được ghi chép và lưu giữ phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại lãnh thổ của nước thành viên nơi sản xuất ra hàng hóa.

Điều 14. Vận chuyển trực tiếp

Hàng hóa vẫn đảm bảo giữ nguyên xuất xứ nếu:

1. Hàng hóa được vận chuyển đến nước thành viên nhập khẩu mà không quá cảnh bất kỳ nước không phải là thành viên nào; hoặc

2. Hàng hóa quá cảnh qua một nước không phải là thành viên, với điều kiện:

a) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất hoặc những hoạt động nào khác bên ngoài lãnh thổ của các nước thành viên, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hay bất kỳ công đoạn cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt hoặc để vận chuyển hàng hóa tới nước thành viên nhập khẩu;

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại tại nước không phải là thành viên; và

c) Việc quá cảnh là vì lý do địa lý, kinh tế hoặc giao nhận vận tải.

Điều 15. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) do tổ chức hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp. Tổ chức hoặc cơ quan này phải được thông báo tới các nước thành viên khác như quy định tại Phụ lục III (Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa).

Điều 16. Từ chối cho hưởng ưu đãi

Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu:

1. Hàng hóa không đáp ứng các quy định về xuất xứ; hoặc

2. Người nhập khẩu, người xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất hàng hóa không đáp ứng bất kỳ quy định nào thuộc phụ lục này./.

CÁC CÔNG ĐOẠN HOÀN THIỆN ÁP DỤNG CHO MỘT SỐ SẢN PHẨM DỆT MAY QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

- Hoàn thiện chống khuẩn;
- Hoàn thiện chống bắt bụi;
- Chất chống tĩnh điện;
- Hồ vải làm tăng độ bền mầu (cho vải nhuộm, in hoặc vải nylon);
- Sấy khô hãm mầu (cho vải nhuộm);
- Hoàn thiện khung go;
- Hoàn thiện dập đứt len thừa (từ khung cửi trong khi dệt);
- Hoàn thiện cán láng;
- Xử lý vi sinh;
- Tẩy trắng;
- Xử lý phun hơi;
- Chuội tơ/khử keo (trên sợi tơ, vải hoặc phế liệu sợi trước khi xe);
- Sơn lót, nhuộm nền;
- Chải sạch;
- Xử lý kiềm;
- Hoàn thiện cắt xén mịn (cho vải len xe);
- Co ép;
- Điều hòa độ ẩm;
- Hoàn thiện định hình (cho vải len, dạ);
- Nén/ép/là nguội (lần cuối);
- Hoàn thiện chống nhăn (cho vải dệt thoi, vải dệt kim);
- Làm vải kếp;
- Sấy ở nhiệt độ cao (ít nhất 140^{o}C)/sấy nhanh/sấy ẩm;
- Tạo nếp gấp/tạo ly;
- Chưng/hấp để cố định cấu trúc len dạ;
- Khử độ bóng;
- Rũ hồ;

- Gắn ren/đăng ten;
- Hoàn thiện dập đứt len thừa (sau khi dệt);
- Rập nổi;
- Hóa giòn, làm giòn vải;
- Làm ráp, làm nhám;
- Vắt sổ;
- Làm đông thuốc nhuộm (bằng hơi hoặc nước nóng);
- Xử lý chống cháy;
- Hoàn thiện bằng hóa chất tẩy trắng quang học;
- Hoàn thiện tạo bọt;
- Cán láng ma sát;
- Làm tăng độ dầy (cho vải len);
- Cào lông (vải) tạo tuyết;
- Làm láng (vải);
- Tẩy trắng xơ lanh;
- Nạp suốt vào thoi;
- Xử lý co;
- Ngâm kiềm (vải, sợi) tạo độ bóng;
- Cán nghiền/chần/mài (cho vải nỉ, lông thú, len mềm);
- Cầm mầu;
- Cào lông;
- Ngâm nhuộm;
- Hoàn thiện chống ẩm (bằng axít sun-fu-ríc cô đặc);
- Tạo nếp/ly;
- Đánh bóng;
- Hấp (len, dạ);
- Rập nổi vải có sợi kếp;
- Ngâm tạo phom bằng chất phản ứng (trước khi vải bị ép xuống);
- Làm co (vải) trước khi may (do đó quần áo khi giặt sẽ không bị co nữa);
- Chưng hấp áp suất;
- Chống thấm;
- Làm dão/giãn (sợi);
- Xử lý hoàn tất mặt trái vải;
- Hoàn thiện tạo bóng;

- Hiệu chỉnh;
- Hoàn thiện chống co;
- Hoàn thiện tạo mềm bằng silicon;
- Cán bóng;
- Đốt lông;
- Giặt xà phòng;
- Làm mềm;
- Hoàn thiện khử bụi bẩn;
- Khử dung môi;
- Giặt/tẩy bằng axít;
- Hoàn thiện gia cố (cho vải);
- Chống bạc mầu;
- Chống quăn;
- Xử lý mũi khâu;
- Tẩy màu;
- Tạo da lộn;
- Hoàn thiện chống thấm nước;
- Tạo màu ướt; và
- Hoàn thiện hồ vải tạo độ cứng.

PHỤ LỤC III
THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

TỔ CHỨC CẤP C/O

Điều 1

C/O sẽ do một tổ chức hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp C/O (sau đây gọi là tổ chức cấp C/O) của nước thành viên xuất khẩu cấp.

Điều 2

1. Mỗi nước thành viên có trách nhiệm gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký của cán bộ ký cấp C/O và mẫu con dấu của tổ chức cấp C/O cho tất cả các nước thành viên khác thông qua Ban Thư ký ASEAN.

2. C/O có chữ ký không được đăng ký trong danh sách trên có thể không được cơ quan Hải quan nước nhập khẩu chấp nhận.

Điều 3

Tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu người xuất khẩu nộp thêm tài liệu và/hoặc các thông tin liên quan khác để kiểm tra theo quy định của nước thành viên xuất khẩu.

ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

Điều 4

1. Nhà chế tạo, nhà sản xuất, hoặc người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền sẽ nộp đơn đề nghị cấp C/O bằng văn bản hoặc bằng các phương thức giao dịch điện tử cho tổ chức cấp C/O theo quy định của pháp luật nước thành viên xuất khẩu và theo thủ tục của tổ chức cấp C/O, đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu.

2. Kết quả kiểm tra, được rà soát định kỳ hoặc khi cần thiết, được coi là cơ sở để cấp C/O cho hàng hóa xuất khẩu sau này.

3. Việc kiểm tra hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không cần áp dụng đối với hàng hóa mà do bản chất của chúng, xuất xứ có thể dễ dàng xác định được.

Điều 5

Nhà chế tạo, nhà sản xuất, người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền sẽ nộp đơn đề nghị cấp C/O bằng cách cung cấp những tài liệu thích hợp và thông tin có liên quan khác để chứng minh hàng hóa xuất khẩu có xuất xứ.

KIỂM TRA TRƯỚC KHI XUẤT KHẨU

Điều 6

Tổ chức cấp C/O phải tiến hành kiểm tra theo quy định của pháp luật nước mình hoặc theo thủ tục của tổ chức cấp C/O đối với từng trường hợp đề nghị cấp C/O để bảo đảm rằng:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền.

2. Hàng hóa đáp ứng xuất xứ theo quy định tại Điều 2 Phụ lục I.

3. Các nội dung khác khai trên C/O phù hợp với các chứng từ đã nộp và thông tin liên quan.

4. Thông tin khai báo cho hàng xuất khẩu phù hợp với những thông tin tối thiểu của C/O quy định tại Phụ lục IV.

CẤP C/O

Điều 7

1. Mẫu C/O sẽ do các nước thành viên thống nhất quy định và phải có những thông tin tối thiểu của C/O quy định tại Phụ lục IV.

2. C/O bao gồm 01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao.

3. Hình thức của C/O.

a) Là bản giấy;

b) Mang một số tham chiếu riêng của mỗi nơi cấp hoặc tổ chức cấp C/O;

c) Được làm bằng tiếng Anh; và

d) Có chữ ký và con dấu chính thức của tổ chức cấp C/O. Chữ ký và con dấu có thể được thực hiện dưới dạng điện tử.

4. C/O bản gốc sẽ do người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu. Hai bản sao sẽ do tổ chức cấp C/O và người xuất khẩu lưu giữ.

5. Nhiều mặt hàng có thể được khai đồng thời trên một C/O, với điều kiện mỗi mặt hàng đó phải là hàng hóa có xuất xứ.

Điều 8

Để thực thi Điều 2 Phụ lục I, trên C/O phải có ghi tiêu chí xuất xứ liên quan.

Điều 9

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sự thay đổi được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung những thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

Điều 10

1. C/O phải được cấp trong thời gian sớm nhất, nhưng không quá 03 ngày làm việc tính từ ngày xuất khẩu.

2. Trường hợp C/O không được cấp như đã nêu tại khoản 1 của Điều này do sai sót không cố ý hoặc có lý do xác đáng khác, C/O sẽ được cấp sau nhưng không quá 12 tháng tính từ ngày xuất khẩu và phải mang dòng chữ "**ISSUED RETROACTIVELY**".

3. Tổ chức cấp C/O nước trung gian là thành viên có thể cấp C/O giáp lưng nếu đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng được người xuất khẩu nộp vào thời điểm hàng hóa đang được vận chuyển qua nước thành viên trung gian, với điều kiện:

a) Xuất trình C/O bản gốc hoặc bản sao có đóng dấu «sao y bản chính» còn giá trị hiệu lực;

b) Thời hạn hiệu lực của C/O giáp lưng không vượt quá thời hạn hiệu lực của C/O bản gốc;

c) Hàng hóa tái xuất khẩu sử dụng C/O giáp lưng không được trải qua thêm bất kỳ công đoạn gia công nào tại nước thành viên trung gian, trừ trường hợp đóng gói lại hàng, hoặc các hoạt động hậu cần như dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho, hoặc bất kỳ hoạt động cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc để vận chuyển chúng đến nước thành viên nhập khẩu;

d) C/O giáp lưng phải bao gồm các thông tin liên quan đến C/O ban đầu phù hợp với yêu cầu thông tin tối thiểu nêu tại Phụ lục IV; và

đ) Thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Phụ lục này sẽ được áp dụng đối với C/O giáp lưng.

Điều 11

Trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà chế tạo, nhà sản xuất, người xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O đề nghị cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ "**CERTIFIED TRUE COPY**". Bản sao này mang ngày cấp của C/O gốc. Bản sao chứng thực được cấp trong thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày cấp C/O gốc.

NỘP C/O

Điều 12

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, người nhập khẩu phải nộp C/O và các chứng từ cần thiết khác cho cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu.

Điều 13

Thời hạn nộp C/O được quy định như sau:

1. C/O mẫu AANZ có hiệu lực trong trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp, và phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.

2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu sau khi hết thời hạn quy định tại khoản 1 của Điều này, C/O đó vẫn được chấp nhận, theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu, nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do nguyên nhân chính đáng khác ngoài tầm kiểm soát của người nhập khẩu và/hoặc người xuất khẩu.

3. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O nêu tại khoản 2 của Điều này, với điều kiện hàng hóa đã được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của C/O đó.

Điều 14

Người nhập khẩu không phải nộp C/O trong những trường hợp sau:

1. Hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu và có trị giá FOB không quá 200 đô la Mỹ hoặc một trị giá cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định; hoặc

2. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có trị giá FOB không vượt quá 200 đô la Mỹ hoặc một trị giá cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định, với điều kiện hàng hóa đó không phải là một phần của một hay nhiều lô hàng nhập khẩu mà nước nhập khẩu có lý do để cho rằng đây là sự sắp đặt nhằm trốn tránh việc nộp C/O.

Điều 15

1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa, việc phát hiện những lỗi hoặc khác biệt nhỏ giữa C/O và các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của C/O, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Trong trường hợp một C/O có nhiều mặt hàng, việc có vướng mắc đối với một mặt hàng trong đó sẽ không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại trên C/O.

Điều 16

1. Mỗi nước thành viên sẽ yêu cầu Tổ chức cấp C/O, nhà chế tạo, nhà sản xuất, người xuất khẩu, người nhập khẩu và người đại diện được ủy quyền hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu nhằm chứng minh hàng hóa đã hưởng ưu đãi thuế quan đủ điều kiện được hưởng ưu đãi trong thời hạn ít nhất là 03 năm kể từ ngày xuất khẩu hoặc ngày nhập khẩu. Hồ sơ nói trên có thể lưu trữ dưới dạng điện tử.

2. Thông tin liên quan đến hiệu lực của C/O sẽ được người có thẩm quyền ký C/O cung cấp theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu và được Tổ chức cấp C/O xác nhận.

3. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O.

KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 17

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể kiểm tra tính hợp lệ của hàng hóa được hưởng thuế ưu đãi thuế quan theo các quy định và thông lệ của nước mình.

2. Trường hợp cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có lý do nghi ngờ tính xác thực hoặc tính chính xác của các thông tin trên C/O hoặc trên các chứng từ khác, cơ quan Hải quan có thể:

a) Tiến hành các biện pháp kiểm tra để đảm bảo hiệu lực của C/O hoặc của các chứng từ xuất xứ khác;

b) Yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thông tin về hàng hóa đã được hưởng ưu đãi thuế quan; và

c) Đề nghị Tổ chức cấp C/O (bằng văn bản) của nước thành viên xuất khẩu kiểm tra thông tin do người xuất khẩu và nhà sản xuất cung cấp.

3. Yêu cầu cung cấp thông tin tại điểm c khoản 2 của Điều này không ngăn cản việc kiểm tra quy định tại Điều 18 của Phụ lục này.

4. Những người được yêu cầu cung cấp thông tin như quy định tại khoản 2 phải cung cấp thông tin trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên yêu cầu bằng văn bản.

5. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải cung cấp một quyết định bằng văn bản nêu rõ hàng hóa có được hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông tin cần thiết để ra quyết định.

KIỂM TRA TẠI NƯỚC THÀNH VIÊN XUẤT KHẨU

Điều 18

1. Trường hợp cần tiến hành kiểm tra tại nước thành viên xuất khẩu, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ gửi thông báo bằng văn bản tới Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến kiểm tra.

2. Trường hợp Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu không phải là cơ quan trực thuộc chính phủ, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan Hải quan nước thành viên xuất khẩu đề nghị tiến hành kiểm tra.

3. Thông báo bằng văn bản nêu tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này cần có những nội dung sau:

a) Các thông tin của cơ quan Hải quan đã phát hành thông báo;

b) Tên người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu có hàng hóa phải kiểm tra;

c) Ngày phát hành thông báo;

d) Ngày và địa điểm dự kiến kiểm tra;

đ) Đối tượng và phạm vi dự kiến kiểm tra, bao gồm những thông tin cụ thể liên quan đến hàng hóa phải kiểm tra; và

e) Tên và chức danh của các cán bộ thuộc cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ tham gia đoàn kiểm tra.

4. Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu phải thông báo cho người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về kế hoạch kiểm tra do cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan khác của nước thành viên nhập khẩu tiến hành và yêu cầu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất:

a) Chấp thuận để cơ quan Hải quan hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của nước thành viên nhập khẩu đến thăm nhà xưởng sản xuất của họ; và

b) Cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

5. Tổ chức cấp C/O phải thông báo cho người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về việc cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất không trả lời trước ngày đã quy định.

6. Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu phải thông báo với cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu trong thời vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của cơ quan Hải quan nước nhập khẩu về việc người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có chấp thuận đề nghị tiến hành kiểm tra hay không.

7. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ không tiến hành kiểm tra nhà xưởng của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất trên lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nói trên.

8. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải hoàn tất mọi công việc kiểm tra xuất xứ của hàng hóa và ra quyết định trong vòng 150 ngày kể từ ngày thông báo cho Tổ chức cấp C/O nêu tại khoản 1 của Điều này. Cơ quan Hải quan nước nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản kết luận hàng hóa có đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng mười ngày kể từ ngày ra quyết định.

9. Các nước thành viên phải giữ bí mật những thông tin được coi là thông tin bí mật thu thập được trong quá trình kiểm tra và bảo vệ thông tin khỏi bị tiết lộ để tránh gây thiệt hại đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin. Các thông tin bí mật chỉ có thể được cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ.

TẠM NGỪNG CHO HƯỞNG THUẾ ƯU ĐÃI THUẾ QUAN

Điều 19

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa bị kiểm tra về xuất xứ theo quy định tại phụ lục này trong toàn bộ thời gian kiểm tra hoặc trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình kiểm tra.

2. Nước thành viên nhập khẩu có thể giải phóng hàng hóa cho người nhập khẩu với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện hàng hóa đó không bị cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ gian lận.

3. Trường hợp cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu quyết định hàng hóa thỏa mãn điều kiện là hàng hóa có xuất xứ, hàng hóa đó sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan.

Điều 20

Trong trường hợp có sự thay đổi địa điểm đến sau khi lô hàng đã được xuất khẩu khỏi nước thành viên xuất khẩu nhưng chưa được thông quan tại nước thành viên nhập khẩu, người xuất khẩu, nhà chế tạo, nhà sản xuất hoặc người đại diện được ủy quyền phải đề nghị cấp một C/O mới cho lô hàng nói trên. Hồ sơ đề nghị cấp C/O mới bao gồm cả C/O gốc đã cấp cho lô hàng đó.

Điều 21

Để thực hiện Điều 14 của Phụ lục I khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của nước không phải là thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận đơn chở suốt được cấp tại nước thành viên xuất khẩu.

2. C/O do Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu cấp, trừ trường hợp không yêu cầu nộp theo Điều 14 của Phụ lục này.

3. Bản sao của hóa đơn thương mại gốc của hàng hóa.

4. Các chứng từ bổ sung để chứng minh các yêu cầu của Điều 14, Phụ lục I đã được tuân thủ.

Điều 22

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O trong trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi nhà xuất khẩu đại diện cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy định của Phụ lục I.

2. Trên C/O phải có dòng chữ "**SUBJECT OF THIRD-PARTY INVOICE** *(tên của công ty sử dụng hóa đơn)*".

HÀNG HÓA TRONG QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN HOẶC LƯU KHO

Điều 23

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu, hoặc đang được lưu kho tạm thời trong khu vực phi thuế quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa này được nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu vào ngày hoặc sau ngày có hiệu lực của hiệp định này, với điều kiện phải nộp C/O được cấp sau cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu và theo quy định pháp luật hoặc thủ tục hành chính của nước thành viên nhập khẩu./.

Phụ lục IV
NHỮNG THÔNG TIN TỐI THIỂU CỦA C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

1. Thông tin của người xuất khẩu: tên, địa chỉ và thông tin liên lạc cụ thể của người xuất khẩu.

2. Thông tin về lô hàng (Mỗi một C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hóa):

a) Tên và địa chỉ của người nhận hàng;

b) Thông tin cần thiết để xác nhận lô hàng, như số đề nghị mua hàng của người nhập khẩu, số hóa đơn và ngày xuất hóa đơn, và vận đơn hàng không hoặc vận đơn đường biển hoặc vận tải đơn;

c) Cảng dỡ hàng (nếu có).

3. Mô tả chi tiết hàng hóa:

a) Mô tả chi tiết hàng hóa, bao gồm mã HS (ở cấp độ 6 số), số hiệu sản phẩm và tên nhãn hiệu sản phẩm (nếu có thể);

b) Tiêu chí xuất xứ liên quan;

c) Trị giá FOB khi áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC)[1].

4. Chứng nhận của Tổ chức cấp C/O:

Căn cứ vào các thông tin được cung cấp, Tổ chức cấp C/O chứng nhận hàng hóa khai trên C/O đáp ứng các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I.

5. Số tham chiếu của C/O:

Mỗi C/O sẽ được Tổ chức cấp C/O cấp một số tham chiếu./.

---

[1] C/O hoặc C/O giáp lưng được cấp cho hàng hóa xuất khẩu từ hoặc nhập khẩu vào Cam-pu-chia và My-an-ma sẽ vẫn thể hiện trị giá FOB với bất kể tiêu chí xuất xứ nào trong thời gian hai (02) năm kể từ ngày Nghị định thư thứ nhất có hiệu lực hoặc sớm hơn trước đó khi được Ủy ban Thương mại Hàng hóa phê chuẩn.
Trị giá FOB được yêu cầu thể hiện trên C/O giáp lưng sẽ là trị giá FOB của hàng hóa xuất khẩu từ nước thành viên trung gian.
Đối với Úc và Niu-di-lân, trường hợp một C/O hoặc một C/O giáp lưng trên đó không ghi trị giá FOB sẽ được đính kèm thêm khai báo của người xuất khẩu ghi rõ trị giá FOB của từng sản phẩm mô tả trên C/O.

Phụ lục V-A
MẪU C/O MẪU AANZ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

Original (Duplicate/Triplicate)

<table>
<tr><td colspan="3">1. Goods Consigned from (Exporter's name, address and country)</td><td colspan="3" rowspan="2">Certificate No. Form AANZ
AGREEMENT ESTABLISHING THE ASEAN - AUSTRALIA-NEW ZEALAND FREE TRADE AREA (AANZFTA)
CERTIFICATE OF ORIGIN
(Combined Declaration and Certificate)

Issued in.....
(Country)
(see Overleaf Notes)</td></tr>
<tr><td colspan="3">2. Goods Consigned to (Importer's/Consignee's name, address, country)</td></tr>
<tr><td colspan="3">3. Means of transport and route (if known)
Shipment Date:
Vessel's name/Aircraft etc.:
Port of Discharge:</td><td colspan="3">4. For Official Use
☐ Preferential Treatment Given Under AANZFTA
_____
☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)
_____

.....
Signature of Authorised Signatory of the Importing Country</td></tr>
<tr><td>5. Item number</td><td>6. Marks and numbers on packages</td><td>7. Number and kind of packages; description of goods including HS Code (6 digits) and brand name (if applicable). Name of company issuing third party invoice (if applicable)</td><td>8. Origin Conferring Criterion (see Overleaf Notes)</td><td>9. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied (see Overleaf Notes)</td><td>10. Invoice number(s) and date of invoice(s)</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="3">11. Declaration by the exporter
The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in

.....
(country)
and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area for the goods exported to

.....
(importing country)

.....
Place and date, name, signature and company of authorised signatory</td><td colspan="3">12. Certification
On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area.

.....
Place and date, signature and stamp of Authorised Issuing Authority/Body</td></tr>
<tr><td colspan="6">13. ☐ Back-to-back Certificate of Origin ☐ Subject of third-party invoice ☐ Issued retroactively
☐ ***De Minimis*** ☐ Accumulation</td></tr>
</table>

OVERLEAF NOTES

1. Countries which accept this form for the purpose of preferential treatment under the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area (the Agreement):

Australia	Brunei Darussalam	Cambodia	Indonesia	Lao PDR	Malaysia
Myanmar	New Zealand	Philippines	Singapore	Thailand	Viet Nam

(herein after individually referred to as a Party)

2. **CONDITIONS:** To be eligible for the preferential treatment under the AANZFTA, goods must:

a. Fall within a description of products eligible for concessions in the importing Party;

b. Comply with all relevant provisions of Chapter 3 (Rules of Origin) of the Agreement.

3. **EXPORTER AND CONSIGNEE:** Details of the exporter of the goods (including name, address and country) and consignee (name and address) must be provided in Box 1 and Box 2, respectively.

4. **DESCRIPTION OF GOODS:** The description of each good in Box7 must include the Harmonized Commodity Description and Coding System (HS) subheading at the 6-digit level of the exported product, and if applicable, product name and brand name. This information should be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the customs officer examining them.

5. **ORIGIN CRITERIA**: For the goods that meet the origin criteria, the exporter should indicate in Box8of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the country named in Box11of this form:	**Insert in Box8**
(a) Goods wholly produced or obtained satisfying Article 2.1(a) of Chapter 3 of the Agreement	**WO**
(b) Goods produced entirely satisfying Article 2.1(c) of Chapter 3 of the Agreement	**PE**
(c) Not wholly produced or obtained in a Party, provided that the goods satisfy Article 4of Chapter 3 of the Agreement as amended by the First Protocol i.e., if the good is specified in Annex 2, all the product specific requirements listed have been met:	
- Change in Tariff Classification	**CTC**
- Regional Value Content	**RVC**
- Regional Value Content + Change in Tariff Classification	**"e.g. CTSH + RVC 35%"**
- Other, including a Specific Manufacturing or Processing Operation	**Other**

6. **EACH GOOD CLAIMING PREFERENTIAL TARIFF TREATMENT MUST QUALIFY IN ITS OWN RIGHT:** It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are exported.

7. **FOB VALUE:** For Consignments to all Parties where the origin criteria includes a Regional Value Content requirement:

- An exporter from an ASEAN Member State must provide in Box 9 the FOB value of the goods
- An exporter from Australia or New Zealand can complete either Box 9 or provide a separate "Exporter Declaration" stating the FOB value of the goods.

The FOB value is not required for consignments where the origin criteria does not include a Regional Value Content requirement. In the case of goods exported from and imported by Cambodia and Myanmar, the FOB value shall be included in the Certificate of Origin or the back-to-back Certificate of Origin for all goods, irrespective of the origin criteria used, for two (2) years from the date of entry into force of the First Protocol or an earlier date as endorsed by the Committee on Trade in Goods.

8. **INVOICES:** Indicate the invoice number and date for each item. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.

9. **SUBJECT OF THIRD PARTY INVOICE:** In cases where invoices used for the importation are issued in a third country, in accordance with Rule 22 of the Operational Certification Procedures, the "SUBJECT OF THIRD-PARTY INVOICE" box in Box 13should be ticked (✓)and the name of the company issuing the invoice should be provided in Box 7or, if there is insufficient space, on a continuation sheet. The number of the invoices issued by the manufacturers or the exporters and the number of the invoices issued by the trader (if known) for the importation of goods into the importing Party should be indicated in Box 10.

10. **BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN:** In the case of a back-to-back certificate of origin issued in accordance with paragraph 3 of Rule 10 of the Operational Certification Procedures, the back-to-back certificate of origin in Box 13should be ticked (✓).

11. **CERTIFIED TRUE COPY:** In case of a certified true copy, the words "CERTIFIED TRUE COPY" should be written or stamped on Box 12of the Certificate with the date of issuance of the copy in accordance with Rule 11 of the Operational Certification Procedures.

12. **FOR OFFICIAL USE:** The Customs Authority of the Importing Party must indicate (✓) in the relevant boxes in Box4 whether or not preferential tariff treatment is accorded.

13. **BOX 13:**The items in Box 13 should be ticked (✓), as appropriate,in those cases where such items are relevant to the goods covered by the Certificate.

Phụ lục V-B
MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

Continuation Sheet **Original (Duplicate/Triplicate)**

Certificate No. **Form AANZ**

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and kind of packages; description of goods including HS Code (6 digits) and brand name (if applicable)	8. Origin Conferring Criterion (see Overleaf Notes)	9. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied (see Overleaf Notes)	10. Invoice number(s) and date of invoice(s)

11. Declaration by the exporter

The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in

.....
(country)

and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area for the goods exported to

.....
(importing country)

.....
Place and date, name, signature and company of authorised signatory

12. Certification

On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area.

.....
Place and date, signature and stamp of Authorised Issuing Authority/ Body

Phụ lục V-C

MẪU KHAI BÁO CHO NHÀ XUẤT KHẨU VỀ TRỊ GIÁ FOB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

EXPORTER DECLARATION
ASEAN-AUSTRALIA-NEW ZEALAND FREE TRADE AREA
FREE-ON-BOARD VALUE OF GOODS

"I..... (*name of exporter representative*) of..... (*name of exporter company*) declare that the Free-on-Board (FOB) value of the goods included on Certificate of Origin Number..... (*insert C/O number*) exported from [Australia/New Zealand] to..... *(name of importing country)* is as below.

NOTE: The FOB value should be separately stated for each line of goods listed on the Certificate of Origin.

CERTIFICATE LINE NUMBER	FOB VALUE	DESCRIPTION OF GOODS AS STATED IN THE CERTIFICATE OF ORIGIN

(insert additional lines as necessary)

.....
(Signature of exporter representative)

.....
(Name of exporter representative)

.....
(Name of exporter)

.....
(Date)

Phụ lục VI
KÊ KHAI TRÊN C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

C/O phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy (trừ trường hợp hướng dẫn ở khoản 15 dưới đây). Nội dung khai phải phù hợp với các chứng từ quy định tại Điều 5 và Điều 6 của thông tư. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu (Việt Nam).

2. Ô số 2: Tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước.

3. Ô trên cùng bên phải ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 (mười ba) ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên viết tắt nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 (hai) ký tự là "VN";

b) Nhóm 2: tên viết tắt của nước thành viên nhập khẩu thuộc Hiệp định AANZFTA, gồm 02 (hai) ký tự như sau:

AU: Ôtx-trây-li-a	MY: Ma-lai-xi-a
BN: Bru-nây	MM: Mi-an-ma
KH: Cam-pu-chia	PH: Phi-lip-pin
ID: In-đô-nê-xi-a	SG: Xinh-ga-po
LA: Lào	TH: Thái Lan
NZ: Niu-di-lân	

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 (hai) ký tự. Ví dụ: cấp năm 2009 sẽ ghi là "09";

d) Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 (hai) ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục VIII. Danh sách này được Bộ Công Thương cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi về các Tổ chức cấp C/O;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang "-". Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo "/".

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Niu-di-lân trong năm 2009 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-NZ09/02/00006.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh "By air", nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu) và tên cảng dỡ hàng.

5. Ô số 4: cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu √ vào ô thích hợp.

6. Ô số 5: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên 1 C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7: số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hóa (bao gồm mã HS của nước nhập khẩu ở cấp 6 số và tên thương hiệu hàng (nếu có)).

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:	**Điền vào ô số 8:**
a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu theo điểm a khoản 1 Điều 2 của Phụ lục I	WO
b) Hàng hóa được sản xuất toàn bộ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Phụ lục I	PE
c) Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng Điều 4 của Phụ lục I - Thay đổi mã số hàng hóa (áp dụng ghi chung cho các tiêu chí CC, CTH hoặc CTSH) - Hàm lượng giá trị khu vực - Hàm lượng giá trị khu vực + Thay đổi mã số hàng hóa - Loại khác, bao gồm tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể Một số ví dụ áp dụng cho trường hợp ghi "Other": (i) Không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được nấu trong lãnh thổ của các nước thành viên; (ii) Không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế; (iii) CTSH, ngoại trừ từ 2523.29 đến 2523.90;	 CTC RVC VD: CTSH + RVC 35% Other
(iv) Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ; (v) Nếu hàng hóa là kết quả của một "phản ứng hóa học".	

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hóa (hoặc đơn vị đo lường khác) và trị giá FOB.

Việc ghi trị giá FOB được áp dụng khi tiêu chí xuất xứ là Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) và quy định cụ thể như sau:

- Nhà xuất khẩu thuộc các nước thành viên ASEAN phải ghi trị giá FOB vào Ô số 9 trên C/O;

- Nhà xuất khẩu từ Ôtx-trây-li-a hoặc Niu-di-lân có thể lựa chọn việc ghi trị giá FOB vào Ô số 9 hoặc ghi trị giá FOB vào một bản khai báo nhà xuất khẩu ("Exporter Declaration") riêng biệt như quy định tại Phụ lục V-C.

C/O hoặc C/O giáp lưng được cấp cho hàng hóa xuất khẩu từ hoặc nhập khẩu vào Cam-pu-chia và My-an-ma sẽ vẫn thể hiện trị giá FOB với bất kể tiêu chí xuất xứ nào trong thời gian hai (02) năm kể từ ngày Nghị định thư thứ nhất có hiệu lực hoặc sớm hơn trước đó khi được Ủy ban Thương mại Hàng hóa phê chuẩn.

11. Ô số 10: số và ngày của hóa đơn thương mại được cấp cho lô hàng nhập khẩu vào nước nhập khẩu.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi tên nước xuất khẩu.

- Dòng thứ hai ghi tên nước nhập khẩu.

- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, họ tên, chữ ký của người ký đơn đề nghị cấp C/O và tên công ty đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cán bộ Tổ chức cấp C/O ghi: địa điểm, ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

Trường hợp cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc, dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" và ngày cấp bản sao này được đánh máy hoặc đóng dấu lên Ô số 12 của C/O theo quy định tại Điều 11 của Phụ lục III.

14. Ô số 13:

- Đánh dấu √ vào ô "Back-to-Back Certificate of Origin" trong trường hợp tổ chức cấp C/O của nước trung gian cấp C/O giáp lưng theo khoản 3 Điều 10 của Phụ lục III;

- Đánh dấu √ vào ô "Subject of third-party invoice" trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi nhà xuất khẩu đại diện cho công ty đó theo quy định tại Điều 22 của Phụ lục III. Số của hóa đơn do nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu phát hành và số của hóa đơn (nếu biết được) do thương nhân phát hành cho việc nhập khẩu vào nước nhập khẩu cần được ghi trong Ô số 10;

- Đánh dấu √ vào ô "Issued Retroactively" trong trường hợp do sai sót không cố ý hoặc có lý do xác đáng khác theo khoản 2 Điều 10 của Phụ lục III;

- Đánh dấu √ vào ô "*De Minimis*" nếu hàng hóa phải áp dụng khoản 1 Điều 8 của Phụ lục I;

- Đánh dấu √ vào ô "Accumulation" trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh như quy định tại Điều 6 của Phụ lục I.

15. Các hướng dẫn khác:

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng và/hoặc nhiều thông tin không thể kê khai hết trên C/O thì sẽ kê khai tiếp trên mẫu khai bổ sung C/O tại Phụ lục V-B;

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng khai trên cùng một C/O, nếu mặt hàng nào không được hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan Hải quan đánh dấu thích hợp vào ô số 4 và mặt hàng đó cần được khoanh tròn hoặc đánh dấu thích hợp tại ô số 5.

- Ô số 13 có thể được đánh dấu √ bằng tay hoặc in bằng máy vi tính./.

Phụ lục VII

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

<table>
<tr><td>1. Mã số thuế của doanh nghiệp.....</td><td>Số C/O:.....</td></tr>
<tr><td>2. Kính gửi: (Tổ chức cấp C/O).....
.....</td><td>ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O Mẫu AANZ
Đã đăng ký Hồ sơ thương nhân tại.....
..... vào ngày.....</td></tr>
<tr><td colspan="2">3. Hình thức cấp (đánh (√) vào ô thích hợp)
□ Cấp C/O □ C/O giáp lưng
□ Cấp lại C/O (do mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng) □ C/O có hóa đơn do nước thứ ba phát hành</td></tr>
<tr><td>4. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O:
- Mẫu C/O đã khai hoàn chỉnh □
- Tờ khai hải quan □
- Hóa đơn thương mại □
- Vận tải đơn/chứng từ tương đương □
- Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu □
- Giấy phép xuất khẩu □</td><td>
- Hóa đơn mua bán nguyên liệu trong nước □
- Hợp đồng mua bán □
- Bảng tính toán hàm lượng giá trị khu vực □
- Bản mô tả quy trình sản xuất ra sản phẩm □
- Các chứng từ khác.....</td></tr>
<tr><td>5. Người xuất khẩu (tên tiếng Việt):.....
- Tên tiếng Anh:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:....., Fax:..... Email:.....</td><td>6. Người sản xuất (tên tiếng Việt):.....
- Tên tiếng Anh:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:....., Fax:.....Email:.....</td></tr>
<tr><td colspan="2">7. Người nhập khẩu/ Người mua (tên tiếng Việt): .....
- Tên tiếng Anh:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:....., Fax:.....Email:.....</td></tr>
</table>

8. Mã HS (8 số)	9. Mô tả hàng hóa (tiếng Việt và tiếng Anh)	10. Tiêu chí xuất xứ và các yếu tố khác	11. Số lượng	12. Trị giá FOB (USD)*
		(Ghi như hướng dẫn tại mặt sau của C/O)		

13. Số Invoice:..... ..... Ngày:...../...../.....	14. Nước nhập khẩu:	15. Số vận đơn:..... ..... Ngày:...../...../.....	16. Số và ngày Tờ khai Hải quan xuất khẩu và những khai báo khác (nếu có): ....

<table>
<tr><td>17. Ghi chú của Tổ chức cấp C/O:
- Người kiểm tra:.....
- Người ký:.....
- Người trả:.....
- Đề nghị đóng:
▪ Đóng dấu (đồng ý cấp) □
▪ Đóng dấu “Issued retroactively” □
▪ Đóng dấu “Certified true copy” □</td><td>18. Doanh nghiệp chúng tôi xin cam đoan lô hàng nói trên được khai báo chính xác, đúng sự thực và phù hợp với các quy định về xuất xứ hàng hóa hiện hành. Chúng tôi xin chịu mọi trách nhiệm về lời khai trước pháp luật.

Làm tại..... ngày..... tháng..... năm.....
(Ký tên, ghi rõ chức vụ và đóng dấu)</td></tr>
</table>

* Trong trường hợp trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu không tính bằng USD, doanh nghiệp phải quy đổi trị giá đó sang USD khi khai trên Đơn này. Việc khai trên Đơn này không ảnh hưởng đến việc ghi trị giá của hợp đồng trên C/O

Phụ lục VIII
DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hóa	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh	85
19	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hòa	80
20	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình	86
21	Ban Quản lý Khu Công nghiệp và chế xuất Hà Nội	31

Phụ lục II - QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

Trong phụ lục này và các phụ lục khác, một số từ ngữ được hiểu như sau:

1. "WO" nghĩa là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại điểm a khoản 1 Điều 2 Phụ lục I.

2. "RVC (XX)" nghĩa là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa, tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I, không nhỏ hơn XX phần trăm, và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên.

3. "CC" là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương).

4. "CTH" là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm).

5. "CTSH" là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm).

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 1. Động vật sống			
01.01		**Ngựa, lừa, la sống**	
		- Ngựa:	
0101	21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0101	29	- - Loại khác	WO
0101	30	- Lừa:	WO
0101	90	- Loại khác	WO
01.02		**Động vật sống họ trâu bò**	
		- Gia súc:	
0102	21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102	29	- - Loại khác:	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Trâu:	
0102	31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102	39	- - Loại khác	WO
0102	90	- Loại khác:	WO
01.03		**Lợn sống**	
0103	10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
		- Loại khác:	
0103	91	- - Trọng lượng dưới 50kg	WO
0103	92	- - Trọng lượng từ 50kg trở lên	WO
01.04		**Cừu, dê sống**	
0104	10	- Cừu	WO
0104	20	- Dê	WO
01.05		**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	
		- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105	11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0105	12	- - Gà tây	WO
0105	13	- - Vịt, ngan	WO
0105	14	- - Ngỗng	WO
0105	15	- - Gà lôi	WO
		- Loại khác:	
0105	94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0105	99	- - Loại khác	WO
01.06		**Động vật sống khác**	
		- Động vật có vú:	
0106	11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
0106	12	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
0106	13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
0106	14	- - Thỏ	WO
0106	19	- - Loài khác	WO
0106	20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
		- Các loại chim:	
0106	31	- - Chim săn mồi	WO
0106	32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
0106	33	- - Đà điểu; đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0106	39	- - Loại khác	WO
		- Côn trùng:	
0106	41	- - Các loại ong	WO
0106	49	- - Loại khác	WO
0106	90	- Loại khác	WO
Chương 2. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ			
02.01		**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**	
0201	10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0201	20	- Thịt pha có xương khác	CC
0201	30	- Thịt lọc không xương	CC
02.02		**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**	
0202	10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0202	20	- Thịt pha có xương khác	CC
0202	30	- Thịt lọc không xương	CC
02.03		**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
		- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203	11	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0203	12	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203	19	- - Loại khác	CC
		- Đông lạnh:	
0203	21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0203	22	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0203	29	- - Loại khác	CC
02.04		**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0204	10	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204	21	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0204	22	- - Thịt pha có xương khác	CC
0204	23	- - Thịt lọc không xương	CC
0204	30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	CC
		- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204	41	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0204	42	- - Thịt pha có xương khác	CC
0204	43	- - Thịt lọc không xương	CC
0204	50	- Thịt dê	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0205	**00**	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	CC
02.06		**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0206	10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206	21	- - Lưỡi	CC
0206	22	- - Gan	CC
0206	29	- - Loại khác	CC
0206	30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC
		- Của lợn, đông lạnh:	
0206	41	- - Gan	CC
0206	49	- - Loại khác	CC
0206	80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0206	90	- Loại khác, đông lạnh	CC
02.07		**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
		- Của gà thuộc loài Gallus Domesticus:	
0207	11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207	13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
		- Của gà tây:	
0207	24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207	26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	CC
		- Của vịt, ngan:	
0207	41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207	43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	45	- - Loại khác, đông lạnh	CC
		- Của ngỗng:	
0207	51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0207	53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	55	- - Loại khác, đông lạnh	CC
0207	60	- Của gà lôi	CC
02.08		**Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0208	10	- Của thỏ	CC
0208	30	- Của bộ động vật linh trưởng	CC
0208	40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	CC
0208	50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0208	60	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC
0208	90	- Loại khác:	CC
02.09		**Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	
0209	10	- Của lợn	CC
0209	90	- Loại khác	CC
02.10		**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**	
		- Thịt lợn:	
0210	11	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	CC
0210	12	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	CC
0210	19	- - Loại khác:	CC
0210	20	- Thịt động vật họ trâu bò	CC
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210	91	- - Của bộ động vật linh trưởng	CC
0210	92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	CC
0210	93	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0210	99	- - Loại khác:	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 3. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác			
03.01		**Cá sống**	
		- Cá cảnh:	
0301	11	- - Cá nước ngọt:	WO
0301	19	- - Loại khác:	WO
		- Cá sống khác:	
0301	91	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
0301	92	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
0301	93	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):	WO
0301	94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
0301	95	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii)	WO
0301	99	- - Loại khác:	WO
03.02		**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
		- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	11	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
0302	13	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO
0302	14	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	WO
0302	19	- - Loại khác	WO
		- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	21	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	WO
0302	22	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	WO
0302	23	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0302	24	- - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	WO
0302	29	- - Loại khác	WO
		- Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	31	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	WO
0302	32	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	WO
0302	33	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	WO
0302	34	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	WO
0302	35	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
0302	36	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
0302	39	- - Loại khác	WO
		- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	41	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
0302	42	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	WO
0302	43	- - Cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	WO
0302	44	- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	WO
0302	45	- - Cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.)	WO
0302	46	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	WO
0302	47	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
		- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
0302	52	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
0302	53	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
0302	54	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
0302	55	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0302	56	- - Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO
0302	59	- - Loại khác	WO
		- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	71	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
0302	72	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):	WO
0302	73	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):	WO
0302	74	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
0302	79	- - Loại khác	WO
		- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
0302	82	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
0302	83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
0302	84	- - Cá sói (Dicentrarchus spp.)	WO
0302	85	- - Cá tráp biển (Sparidae)	WO
		- - Loại khác:	
		- - - Cá biển:	
0302	89	- - - - Cá biển nhỏ Châu Mỹ vây dài (Pentaprion longimanus)	WO
0302	90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
03.03		**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04**	
		- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	11	- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	WO
0303	12	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)	WO
0303	13	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	WO
0303	14	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0303	19	- - Loại khác	WO
		- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá	
0303	23	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	WO
0303	24	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	WO
0303	25	- - Cá chép (Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)	WO
0303	26	- - Cá chình (Angullla spp.)	WO
0303	29	- - Loại khác	WO
		- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	31	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	WO
0303	32	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	WO
0303	33	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	WO
0303	34	- - Cá bơn Turbot (Psetta maxima)	WO
0303	39	- - Loại khác	WO
		- Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	41	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	WO
0303	42	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	WO
0303	43	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	WO
0303	44	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	WO
0303	45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
0303	46	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
0303	49	- - Loại khác	WO
		- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.), cá giò (Rachycentron canadum) và cá kiếm (Xiphias gladius), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0303	51	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
0303	53	- - Cá sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	WO
0303	54	- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	WO
0303	55	- - Cá sòng và cá ngừ (Trachurus spp.)	WO
0303	56	- - Cá giò (Rachycentron canadum)	WO
0303	57	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	WO
		- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	63	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
0303	64	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	WO
0303	65	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	WO
0303	66	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	WO
0303	67	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO
0303	68	- - Cá tuyết xanh (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	WO
0303	69	- - Loại khác	WO
		- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	81	- - Cá nhám góc và cá mập khác	WO
0303	82	- - Cá đuối (Rajidae)	WO
0303	83	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	WO
0303	84	- - Cá sói (Dicentrarchus spp.)	WO
0303	89	- - Loại khác:	WO
0303	90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:	WO
03.04		**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	
0304	31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	32	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304	33	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	RVC (40) hoặc CTH
0304	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304	41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC (40) hoặc CTH
0304	42	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC (40) hoặc CTH
0304	43	- - Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	RVC (40) hoặc CTH
0304	44	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC (40) hoặc CTH
0304	45	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC (40) hoặc CTH
0304	46	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	49	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304	51	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	52	- - Cá hồi	RVC (40) hoặc CTH
0304	53	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC (40) hoặc CTH
0304	54	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC (40) hoặc CTH
0304	55	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	59	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304	61	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	62	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	63	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	RVC (40) hoặc CTH
0304	69	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
0304	71	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC (40) hoặc CTH
0304	72	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	RVC (40) hoặc CTH
0304	73	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	RVC (40) hoặc CTH
0304	74	- - Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	75	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	RVC (40) hoặc CTH
0304	79	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304	81	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC (40) hoặc CTH
0304	82	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC (40) hoặc CTH
0304	83	- - Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	RVC (40) hoặc CTH
0304	84	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC (40) hoặc CTH
0304	85	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	86	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC (40) hoặc CTH
0304	87	- - Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)	RVC (40) hoặc CTH
0304	89	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác, đông lạnh:	
0304	91	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	RVC (40) hoặc CTH
0304	92	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304	93	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0304	94	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	RVC (40) hoặc CTH
0304	95	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	RVC (40) hoặc CTH
0304	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
03.05		**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
0305	10	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	RVC (40) hoặc CTH
0305	20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	RVC (40) hoặc CTH
		- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305	31	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0305	32	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC (40) hoặc CTH
0305	39	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
		- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305	41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus),Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0305	42	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC (40) hoặc CTH
0305	43	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	RVC (40) hoặc CTH
0305	44	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0305	49	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305	51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC (40) hoặc CTH
0305	59	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305	61	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	RVC (40) hoặc CTH
0305	62	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	RVC (40) hoặc CTH
0305	63	- - Cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0305	64	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0305	69	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
		- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:	
0305	71	- - Vây cá mập	RVC (40) hoặc CTH
0305	72	- - Đầu cá, đuôi và dạ dày:	RVC (40) hoặc CTH
0305	79	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
03.06		**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
		- Đông lạnh:	
0306	11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	12	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	14	- - Cua, ghẹ:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	16	- - Tôm Shrimps và tôm Prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0306	17	- - Tôm Shrimps và tôm Prawn khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	19	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	RVC (40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Không đông lạnh:	
0306	21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	22	- - Tôm hùm (Homarus spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	24	- - Cua, ghẹ:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	25	- - Tôm hùm NaUy (Nephrops norvegicus)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0306	26	- - Tôm Shrimps và Prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	29	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	RVC (40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.07		**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
		- Hàu:	
0307	11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	19	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Sò, điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
0307	21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0307	29	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Trai (Mytilus spp., Perna spp.):	
0307	31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	39	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):	
0307	41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	49	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
0307	51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	59	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307	60	- Ốc, trừ ốc biển:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
0307	71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	79	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Bào ngư (Haliotis spp.):	
0307	81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	89	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307	91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.08		**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
		- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):	
0308	11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0308	19	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Nhím biển (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus):	
0308	21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0308	29	- - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0308	30	- Sứa (Rhopilema spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0308	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
Chương 4. Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
04.01		**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
0401	10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	RVC (40) hoặc CTSH
0401	20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	RVC (40) hoặc CTSH
0401	40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	RVC (40) hoặc CTSH
0401	50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
04.02		**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
0402	10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402	21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	RVC (40) hoặc CTSH
0402	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
0402	91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	RVC (40) hoặc CTSH
0402	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
04.03		**Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao**	
0403	10	- Sữa chua:	RVC (40) hoặc CTSH
0403	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
04.04		**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
0404	10	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	RVC (40) hoặc CTSH
0404	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
04.05		**Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**	
0405	10	- Bơ	RVC (40) hoặc CTSH
0405	20	- Chất phết từ bơ sữa	RVC (40) hoặc CTSH
0405	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
04.06		**Pho mát và sữa đông (curd)**	
0406	10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:	RVC (40) hoặc CTSH
0406	20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	RVC (40) hoặc CTSH
0406	30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	RVC (40) hoặc CTSH
0406	40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0406	90	- Pho mát loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
04.07		**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**	
		- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407	11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0407	19	- - Loại khác:	WO
		- Trứng sống khác:	
0407	21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0407	29	- - Loại khác:	WO
0407	90	- Loại khác:	WO
04.08		**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
		- Lòng đỏ trứng:	
0408	11	- - Đã làm khô	RVC (40) hoặc CC
0408	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Loại khác:	
0408	91	- - Đã làm khô	RVC (40) hoặc CC
0408	99	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
0409	**00**	**Mật ong tự nhiên**	WO
04.10		**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	RVC (40) hoặc CC
Chương 5. Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác			
0501	00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc**	WO
05.02		**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn**	
0502	10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	CC
0502	90	- Loại khác	CC
0504	00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	CC
05.05		**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0505	10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	CC
0505	90	- Loại khác:	CC
05.06		**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0506	10	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	CC
0506	90	- Loại khác	CC
05.07		**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**	
0507	10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	CC
0507	90	- Loại khác:	CC
0508	**00**	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên**	CC
0510	**00**	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	CC
05.11		**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**	
0511	10	- Tinh dịch họ trâu, bò	CC
		- Loại khác:	
0511	91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	CC
0511	99	- - Loại khác:	CC
Chương 6. Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí			
06.01		**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**	
0601	10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0601	20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	RVC (40) hoặc CTSH
06.02		**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**	
0602	10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	RVC (40) hoặc CTSH
0602	20	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	RVC (40) hoặc CTSH
0602	30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	RVC (40) hoặc CTSH
0602	40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	RVC (40) hoặc CTSH
0602	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
06.03		**Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
		- Tươi:	
0603	11	- - Hoa hồng	RVC (40) hoặc CTH
0603	12	- - Hoa cẩm chướng	RVC (40) hoặc CTH
0603	13	- - Phong lan	RVC (40) hoặc CTH
0603	14	- - Hoa cúc	RVC (40) hoặc CTH
0603	15	- - Họ hoa ly	RVC (40) hoặc CTH
0603	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
0603	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
06.04		**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**	
0604	20	- Tươi:	RVC (40) hoặc CTH
0604	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 7. Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được			
07.01		**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**	
0701	10	- Để làm giống	WO
0701	90	- Loại khác	WO
0702	00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	WO
07.03		**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0703	10	- Hành tây và hành, hẹ:	WO
0703	20	- Tỏi:	WO
0703	90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	WO
07.04		**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0704	10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	WO
0704	20	- Cải Bruc-xen	WO
0704	90	- Loại khác:	WO
07.05		**Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh**	
		- Rau diếp, xà lách:	
0705	11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
0705	19	- - Loại khác	WO
		- Rau diếp xoăn:	
0705	21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	WO
0705	29	- - Loại khác	WO
07.06		**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**	
0706	10	- Cà rốt và củ cải:	WO
0706	90	- Loại khác	WO
0707	**00**	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	WO
07.08		**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**	
0708	10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO
0708	20	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	WO
0708	90	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	WO
07.09		**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**	
0709	20	- Măng tây	WO
0709	30	- Cà tím	WO
0709	40	- Cần tây trừ loại cần củ	WO
		- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0709	51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	WO
0709	59	- - Loại khác:	WO
0709	60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	WO
0709	70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
		- Loại khác:	
0709	91	- - Hoa a-ti-sô	WO
0709	92	- - Ô liu	WO
0709	93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	WO
0709	99	- - Loại khác	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
07.10		**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**	
0710	10	- Khoai tây	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
		- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710	21	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710	22	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710	29	- - Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710	30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710	40	- Ngô ngọt	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0710	80	- Rau khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710	90	- Hỗn hợp các loại rau	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
07.11		**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	
0711	20	- Ôliu:	CTH hoặc RVC (40)
0711	40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	CTH hoặc RVC (40)
		- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0711	51	- - Nấm thuộc chi Agaricus:	CTH hoặc RVC (40)
0711	59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
0711	90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CTH hoặc RVC (40)
07.12		**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**	
0712	20	- Hành tây	CTH hoặc RVC (40)
		- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (nấm củ):	
0712	31	- - Nấm thuộc chi Agaricus	CTH hoặc RVC (40)
0712	32	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	CTH hoặc RVC (40)
0712	33	- - Nấm nhầy (Tremella spp.)	CTH hoặc RVC (40)
0712	39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
0712	90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CTH hoặc RVC (40)
07.13		**Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**	
0713	10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum):	CTH hoặc RVC (40)
0713	20	- Đậu Hà Lan loại nhỏ (garbanzos):	CTH hoặc RVC (40)
		- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
0713	31	- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:	CTH hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0713	32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):	CTH hoặc RVC (40)
0713	33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):	CTH hoặc RVC (40)
0713	34	- - Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea):	CTH hoặc RVC (40)
0713	35	- - Đậu đũa (Vigna unguiculata):	CTH hoặc RVC (40)
0713	39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
0713	40	- Đậu lăng:	CTH hoặc RVC (40)
0713	50	- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor):	
0713	60	- Đậu triều, đậu săng (Cajanus cajan)	CTH hoặc RVC (40)
0713	90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
07.14		**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**	
0714	10	- Sắn (cassava)	WO
0714	20	- Khoai lang:	WO
0714	30	- Củ từ (Dioscorea spp.):	WO
0714	40	- Khoai sọ (Colacasia spp):	WO
0714	50	- Củ khoai môn (Xanthosoma spp.):	WO
0714	90	- Loại khác:	WO
Chương 8. Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa			
08.01		**Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
		- Dừa:	
0801	11	- - Đã qua công đoạn làm khô	CC hoặc RVC (40)
0801	12	- - Cùi dừa (cơm dừa)	CC hoặc RVC (40)
0801	19	- - Loại khác	CC hoặc RVC (40)
		- Quả hạch Brazil:	
0801	21	- - Chưa bóc vỏ	WO
0801	22	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Hạt điều:	
0801	31	- - Chưa bóc vỏ	WO
0801	32	- - Đã bóc vỏ	CTH hoặc RVC (40)
08.02		**Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
		- Quả hạnh nhân:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0802	11	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802	12	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):	
0802	21	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802	22	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Quả óc chó:	
0802	31	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802	32	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Hạt dẻ (Castanea spp.):	
0802	41	- - Chưa bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
0802	42	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802	51	- - Chưa bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
0802	52	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802	61	- - Chưa bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
0802	62	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
0802	70	- Hạt cây côla (cola spp.)	CC hoặc RVC (40)
0802	80	- Quả cau	CC hoặc RVC (40)
0802	90	- Loại khác	CC hoặc RVC (40)
08.03		**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**	
0803	10	- Chuối lá	CC hoặc RVC (40)
0803	90	- Loại khác	CC hoặc RVC (40)
08.04		**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**	
0804	10	- Quả chà là	WO
0804	20	- Quả sung, vả	WO
0804	30	- Quả dứa	WO
0804	40	- Quả bơ	WO
0804	50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	WO
08.05		**Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô**	
0805	10	- Quả cam:	WO
0805	20	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	WO
0805	40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	WO
0805	50	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chấp (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	WO
0805	90	- Loại khác	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
08.06		**Quả nho, tươi hoặc khô**	
0806	10	- Tươi	WO
0806	20	- Khô	WO
08.07		**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**	
		- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807	11	- - Quả dưa hấu	WO
0807	19	- - Loại khác	WO
0807	20	- Quả đu đủ:	WO
08.08		**Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi**	
0808	10	- Quả táo	WO
0808	30	- Quả lê	WO
0808	40	- Quả mộc qua	WO
08.09		**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**	
0809	10	- Quả mơ	WO
		- Quả anh đào:	
0809	21	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	WO
0809	29	- - Loại khác	WO
0809	30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
0809	40	- Quả mận và quả mận gai:	WO
08.10		**Quả khác, tươi**	
0810	10	- Quả dâu tây	WO
0810	20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	WO
0810	30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO
0810	40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	WO
0810	50	- Quả kiwi	WO
0810	60	- Quả sầu riêng	WO
0810	70	- Quả hồng vàng	WO
0810	90	- Loại khác:	WO
08.11		**Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	
0811	10	- Quả dâu tây	CTH hoặc RVC (40)
0811	20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	CTH hoặc RVC (40)
0811	90	- Loại khác	CTH hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
08.12		**Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**	
0812	10	- Quả anh đào	CTH hoặc RVC (40)
0812	90	- Quả khác:	CTH hoặc RVC (40)
08.13		**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này**	
0813	10	- Quả mơ	CTH hoặc RVC (40)
0813	20	- Quả mận đỏ	CTH hoặc RVC (40)
0813	30	- Quả táo	CTH hoặc RVC (40)
0813	40	- Quả khác:	CTH hoặc RVC (40)
0813	50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:	CTH hoặc RVC (40)
0814	**00**	**Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	CTH hoặc RVC (40)
Chương 9. Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị			
09.01		**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
		- Cà phê, chưa rang:	
0901	11	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	CC hoặc RVC (40)
0901	12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	CTSH hoặc RVC (40)
		- Cà phê, đã rang:	
0901	21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	CTSH hoặc RVC (40)
0901	22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	CTSH hoặc RVC (40)
0901	90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC (40)
09.02		**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	
0902	10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	CC hoặc RVC (40)
0902	20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	CC hoặc RVC (40)
0902	30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	CTSH hoặc RVC (40)
0902	40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:	CTSH hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0903	**00**	**Chè Paragoay**	CC hoặc RVC (40)
09.04		**Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền**	
		- Hạt tiêu:	
0904	11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC hoặc RVC (40)
0904	12	- - Đã xay hoặc nghiền:	CTSH hoặc RVC (40)
		- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904	21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	CTSH hoặc RVC (40)
0904	22	- - Đã xay hoặc nghiền:	CTSH hoặc RVC (40)
09.05		**Vani**	
0905	10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0905	20	- Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
09.06		**Quế và hoa quế**	
		- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906	11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	CC hoặc RVC (40)
0906	19	- - Loại khác	CC hoặc RVC (40)
0906	20	- Đã xay hoặc nghiền	CTSH hoặc RVC (40)
09.07		**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**	
0907	10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0907	20	- Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
09.08		**Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**	
		- Hạt nhục đậu khấu:	
0908	11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0908	12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
		- Vỏ:	
0908	21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0908	22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
		- Bạch đậu khấu:	
0908	31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0908	32	- - Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
09.09		**Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries)**	
		- Hạt của cây rau mùi:	
0909	21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0909	22	- - Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
		- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909	31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0909	32	- - Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909	61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC hoặc RVC (40)
0909	62	- - Đã xay hoặc nghiền:	CTSH hoặc RVC (40)
09.10		**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**	
		- Gừng:	
0910	11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0910	12	- - Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
0910	20	- Nghệ tây	CC hoặc RVC (40)
0910	30	- Nghệ (curcuma)	CC hoặc RVC (40)
		- Gia vị khác:	
0910	91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	CTH hoặc RVC (40)
0910	99	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC (40)
Chương 10. Ngũ cốc			
10.01		**Lúa mì và meslin**	
		- Lúa mì Durum:	
1001	11	- - Hạt giống	WO
1001	19	- - Loại khác	WO
		- Loại khác:	
1001	91	- - Hạt giống	WO
1001	99	- - Loại khác:	WO
10.02		**Lúa mạch đen**	
1002	10	- Hạt giống	WO
1002	90	- Loại khác	WO
10.03		**Lúa đại mạch**	
1003	10	- Hạt giống	WO
1003	90	- Loại khác	WO
10.04		**Yến mạch**	
1004	10	- Hạt giống	WO
1004	90	- Loại khác	WO
10.05		**Ngô**	
1005	10	- Hạt giống	WO
1005	90	- Loại khác:	WO
10.06		**Lúa gạo**	
1006	10	- Thóc:	WO
1006	20	- Gạo lứt:	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1006	30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	WO
1006	40	- Tấm:	WO
10.07		**Lúa miến**	
1007	10	- Hạt giống	WO
1007	90	- Loại khác	WO
10.08		**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**	
1008	10	- Kiều mạch	WO
		- Kê:	
1008	21	- - Hạt giống	WO
1008	29	- - Loại khác	WO
1008	30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
1008	40	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	WO
1008	50	- Cây diệm mạch (Chenopodium quinoa)	WO
1008	60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	WO
1008	90	- Ngũ cốc loại khác	WO
Chương 11. Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì			
1101	**00**	**Bột mì hoặc bột meslin**	CC hoặc RVC (40)
11.02		**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**	
1102	20	- Bột ngô	CC hoặc RVC (40)
1102	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
11.03		**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên**	
		- Dạng tấm và bột thô:	
1103	11	- - Của lúa mì:	CC hoặc RVC (40)
1103	13	- - Của ngô	CC hoặc RVC (40)
1103	19	- - Của ngũ cốc khác:	CC hoặc RVC (40)
1103	20	- Dạng bột viên	CTSH hoặc RVC (40)
11.04		**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**	
		- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104	12	- - Của yến mạch	CC hoặc RVC (40)
1104	19	- - Của ngũ cốc khác:	CC hoặc RVC (40)
		- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104	22	- - Của yến mạch	CC hoặc RVC (40)
1104	23	- - Của ngô	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1104	29	- - Của ngũ cốc khác:	CC hoặc RVC (40)
1104	30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
11.05		**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**	
1105	10	- Bột, bột mịn và bột thô	CC hoặc RVC (40)
1105	20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	CTSH hoặc RVC (40)
11.06		**Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**	
1106	10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	CC hoặc RVC (40)
1106	20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	CC hoặc RVC (40)
1106	30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC hoặc RVC (40)
11.07		**Malt, rang hoặc chưa rang**	
1107	10	- Chưa rang	CC hoặc RVC (40)
1107	20	- Đã rang	CTSH hoặc RVC (40)
11.08		**Tinh bột; i-nu-lin**	
		- Tinh bột:	
1108	11	- - Tinh bột mì	CC hoặc RVC (40)
1108	12	- - Tinh bột ngô	CC hoặc RVC (40)
1108	13	- - Tinh bột khoai tây	CC hoặc RVC (40)
1108	14	- - Tinh bột sắn	CC hoặc RVC (40)
1108	19	- - Tinh bột khác:	CC hoặc RVC (40)
1108	20	- Inulin	CC hoặc RVC (40)
1109	**00**	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	CC hoặc RVC (40)
Chương 12. Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô			
12		**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1201	10	- Hạt giống	WO
1201	90	- Loại khác	WO
12.02		**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**	
1202	30	- Hạt giống	WO
		- Loại khác:	
1202	41	- - Lạc vỏ	WO
1202	42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC hoặc RVC (40)
1203	**00**	**Cùi (cơm) dừa khô**	WO
1204	**00**	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
12.05		**Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1205	10	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	WO
1205	90	- Loại khác	WO
1206	**00**	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	WO
12.07		**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	
1207	10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	WO
		- Hạt bông:	
1207	21	- - Hạt	WO
1207	29	- - Loại khác	WO
1207	30	- Hạt thầu dầu	WO
1207	40	- Hạt vừng:	WO
1207	50	- Hạt mù tạt	WO
1207	60	- Hạt rum	WO
1207	70	- Hạt dưa	WO
		- Loại khác:	
1207	91	- - Hạt thuốc phiện	WO
1207	99	- - Loại khác:	WO
12.08		**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**	
1208	10	- Từ đậu tương	CTH hoặc RVC (40)
1208	90	- Loại khác	CTH hoặc RVC (40)
12.09		**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**	
1209	10	- Hạt củ cải đường	CC hoặc RVC (40)
		- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209	21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	CC hoặc RVC (40)
1209	22	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	CC hoặc RVC (40)
1209	23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	CC hoặc RVC (40)
1209	24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	CC hoặc RVC (40)
1209	25	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	CC hoặc RVC (40)
1209	29	- - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
1209	30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	CC hoặc RVC (40)
		- Loại khác:	
1209	91	- - Hạt rau:	CC hoặc RVC (40)
1209	99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
12.10		**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia**	
1210	10	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	WO
1210	20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	WO
12.11		**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
1211	20	- Rễ cây nhân sâm:	WO
1211	30	- Lá coca:	WO
1211	40	- Thân cây anh túc	WO
1211	90	- Loại khác:	WO
12.12		**Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212	21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	WO
1212	29	- - Loại khác:	WO
		- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:	
		- Loại khác:	
1212	91	- - Củ cải đường	WO
1212	92	- - Quả bồ kết (carob)	WO
1212	93	- - Mía:	WO
1212	94	- - Rễ rau diếp xoăn	WO
1212	99	- - Loại khác	WO
1213	**00**	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
12.14		**Củ cải Thuỵ Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**	
1214	10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	CC hoặc RVC (40)
1214	90	- Loại khác	CC hoặc RVC (40)
Chương 13. Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác			
13.01		**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**	
1301	20	- Gôm Ả rập	WO
1301	90	- Loại khác:	WO
13.02		**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**	
		- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302	11	- - Từ thuốc phiện:	CC hoặc RVC (40)
1302	12	- - Từ cam thảo	CC hoặc RVC (40)
1302	13	- - Từ hoa bia (hublong)	CC hoặc RVC (40)
1302	19	- - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
1302	20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	
		- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302	31	- - Thạch rau câu	WO
1302	32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	CC hoặc RVC (40)
1302	39	- - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
Chương 14. Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
14.01		**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)**	
1401	10	- Tre	WO
1401	20	- Song, mây:	WO
1401	90	- Loại khác	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
14.04		**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1404	20	- Xơ của cây bông	CC hoặc RVC (40)
1404	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
Chương 15. Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật			
15.01		**Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**	
1501	10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1501	20	- Mỡ lợn khác	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1501	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.02		**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**	
1502	10	- Mỡ (tallow):	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1502	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1503	**00**	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
15.04		**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1504	10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1504	20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1504	30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1505	**00**	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1506	**00**	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.07		**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1507	10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CC hoặc RVC (40)
1507	90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
15.08		**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1508	10	- Dầu thô	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1508	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.09		**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1509	10	- Dầu thô (virgin):	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1509	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.10		**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.11		**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
1511	10	- Dầu thô	CC hoặc RVC (40)
1511	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
15.12		**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
		- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512	11	- - Dầu thô	CC hoặc RVC (40)
1512	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512	21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	CC hoặc RVC (40)
1512	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.13		**Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
		- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
1513	11	- - Dầu thô	CC hoặc RVC (40)
1513	19	- - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
		- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513	21	- - Dầu thô:	CC hoặc RVC (40)
1513	29	- - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
15.14		**Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
		- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514	11	- - Dầu thô	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1514	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
		- Loại khác:	
1514	91	- - Dầu thô:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1514	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.15		**Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	
		- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515	11	- - Dầu thô	CC hoặc RVC (40)
1515	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
		- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515	21	- - Dầu thô	CC hoặc RVC (40)
1515	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1515	30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1515	50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1515	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
15.16		**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**	
1516	10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1516	20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.17		**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**	
1517	10	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1517	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.18	**00**	**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polime hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
15.20	**00**	**Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin**	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.21		**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**	
1521	10	- Sáp thực vật	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1521	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.22	**00**	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
Chương 16. Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác			
16.01		**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**	CC hoặc RVC (40)
16.02		**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**	
1602	10	- Chế phẩm đồng nhất:	CC hoặc RVC (40)
1602	20	- Từ gan động vật	CC hoặc RVC (40)
		- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602	31	- - Từ gà tây:	CC hoặc RVC (40)
1602	32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	CC hoặc RVC (40)
1602	39	- - Loại khác	CC hoặc RVC (40)
		- Từ lợn:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1602	41	- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh:	CC hoặc RVC (40)
1602	42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	CC hoặc RVC (40)
1602	49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	CC hoặc RVC (40)
1602	50	- Từ động vật họ trâu bò	CC hoặc RVC (40)
1602	90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	CC hoặc RVC (40)
16.03	**00**	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	CC hoặc RVC (40)
16.04		**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604	11	- - Từ cá hồi:	CC hoặc RVC (40)
1604	12	- - Từ cá trích:	CC hoặc RVC (40)
1604	13	- - Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích cơm (sprats):	CC hoặc RVC (40)
1604	14	- - Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.):	CC hoặc RVC (40)
		- - - Đóng hộp kín khí:	
1604	15	- - Từ cá thu:	CC hoặc RVC (40)
1604	16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	CC hoặc RVC (40)
1604	17	- - Cá chình:	CC hoặc RVC (40)
1604	19	- - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
1604	20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	CC hoặc RVC (40)
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604	31	- - Trứng cá tầm muối	CC hoặc RVC (40)
1604	32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC hoặc RVC (40)
16.05		**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**	
1605	10	- Cua, ghẹ:	CC hoặc RVC (40)
		- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):	
1605	21	- - Không đóng hộp kín khí:	CC hoặc RVC (40)
1605	29	- - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
1605	30	- Tôm hùm	CC hoặc RVC (40)
1605	40	- Động vật giáp xác khác	CC hoặc RVC (40)
		- Động vật thân mềm:	
1605	51	- - Hàu	CC hoặc RVC (40)
1605	52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1605	53	- - Vẹm (Mussels)	CC hoặc RVC (40)
1605	54	- - Mực nang và mực ống	CC hoặc RVC (40)
1605	55	- - Bạch tuộc	CC hoặc RVC (40)
1605	56	- - Trai, sò	CC hoặc RVC (40)
1605	57	- - Bào ngư	CC hoặc RVC (40)
1605	58	- - Ốc, trừ ốc biển	CC hoặc RVC (40)
1605	59	- - Loại khác	CC hoặc RVC (40)
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605	61	- - Hải sâm	CC hoặc RVC (40)
1605	62	- - Nhím biển	CC hoặc RVC (40)
1605	63	- - Sứa	CC hoặc RVC (40)
1605	69	- - Loại khác	CC hoặc RVC (40)
Chương 17. Đường và các loại kẹo đường			
17.01		**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**	
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701	12	- - Đường củ cải	CC hoặc RVC (40)
1701	13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	CC hoặc RVC (40)
1701	14	- - Các loại đường mía khác	CC hoặc RVC (40)
		- Loại khác:	
1701	91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	CC hoặc RVC (40)
1701	99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
17.02		**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**	
		- Lactoza và xirô lactoza:	
1702	11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	CTH hoặc RVC (40)
1702	19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC (40)
1702	20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	CTH hoặc RVC (40)
1702	30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CTH hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1702	40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CTH hoặc RVC (40)
1702	50	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	CTH hoặc RVC (40)
1702	60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	CTH hoặc RVC (40)
1702	90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CTH hoặc RVC (40)
17.03		**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**	
1703	10	- Mật mía:	CTH hoặc RVC (40)
1703	90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
17.04		**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**	
1704	10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	CTH hoặc RVC (40)
1704	90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
Chương 18. Ca cao và các chế phẩm từ ca cao			
1801	**00**	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	CC hoặc RVC (40)
1802	**00**	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	CC hoặc RVC (40)
18.03		**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**	
1803	10	- Chưa khử chất béo	CTH hoặc RVC (40)
1803	20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	CTH hoặc RVC (40)
1804	**00**	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	CTH hoặc RVC (40)
1805	**00**	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác**	CTH hoặc RVC (40)
18.06		**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**	
1806	10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CTH hoặc RVC (40)
1806	20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2kg:	CTH hoặc RVC (40)
		- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806	31	- - Có nhân:	CTSH hoặc RVC (40)
1806	32	- - Không có nhân:	CTH hoặc RVC (40)
1806	90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 19. Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh			
19.01		**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1901	10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:	CC hoặc RVC (40)
1901	20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	CC hoặc RVC (40)
1901	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
19.02		**Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**	
		- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902	11	- - Có chứa trứng	CC hoặc RVC (40)
1902	19	- - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
1902	20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	CC hoặc RVC (40)
1902	30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	CC hoặc RVC (40)
1902	40	- Couscous	CC hoặc RVC (40)
1903	**00**	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	CC hoặc RVC (40)
19.04		**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bỏng ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
1904	10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	CC hoặc RVC (40)
1904	20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	CC hoặc RVC (40)
1904	30	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	CC hoặc RVC (40)
1904	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
19.05		**Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự**	
1905	10	- Bánh mì giòn	CTH hoặc RVC (40)
1905	20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	CTH hoặc RVC (40)
		- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):	
1905	31	- - Bánh quy ngọt:	CTH hoặc RVC (40)
1905	32	- - Bánh quế và bánh xốp	CTH hoặc RVC (40)
1905	40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	CTH hoặc RVC (40)
1905	90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
Chương 20. Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây			
20.01		**Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	
2001	10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	CC hoặc RVC (40)
2001	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
20.02		**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	
2002	10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	CC hoặc RVC (40)
2002	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
20.03		**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic**	
2003	10	- Nấm thuộc chi Agaricus	CC hoặc RVC (40)
2003	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
20.04		**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
2004	10	- Khoai tây	CC hoặc RVC (40)
2004	90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	CC hoặc RVC (40)
20.05		**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**	
2005	10	- Rau đồng nhất:	CC hoặc RVC (40)
2005	20	- Khoai tây:	CC hoặc RVC (40)
2005	40	- Đậu Hà lan (Pisum sativum)	CC hoặc RVC (40)
		- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2005	51	- - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
2005	59	- - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
2005	60	- Măng tây	CC hoặc RVC (40)
2005	70	- Ô liu	CC hoặc RVC (40)
2005	80	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	CC hoặc RVC (40)
		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005	91	- - Măng tre	CC hoặc RVC (40)
2005	99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
2006	**00**	**Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	CC hoặc RVC (40)
20.07		**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác**	
2007	10	- Chế phẩm đồng nhất	CTH hoặc RVC (40)
		- Loại khác:	
2007	91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	CTH hoặc RVC (40)
2007	99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
20.08		**Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
		- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008	11	- - Lạc:	CC hoặc RVC (40)
2008	19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	CC hoặc RVC (40)
2008	20	- Dứa	CC hoặc RVC (40)
2008	30	- Quả thuộc chi cam quýt:	CC hoặc RVC (40)
2008	40	- Lê:	CC hoặc RVC (40)
2008	50	- Mơ:	CC hoặc RVC (40)
2008	60	- Anh đào (Cherries):	CC hoặc RVC (40)
2008	70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	CC hoặc RVC (40)
2008	80	- Dâu tây:	CC hoặc RVC (40)
		- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008	91	- - Lõi cây cọ	CC hoặc RVC (40)
2008	93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2008	97	- - Dạng hỗn hợp:	CC hoặc RVC (40)
2008	99	- - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
20.09		**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác**	
		- Nước cam ép:	
2009	11	- - Đông lạnh	RVC (40) hoặc CC
2009	12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009	21	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009	31	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước dứa ép:	
2009	41	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	49	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
2009	50	- Nước cà chua ép	RVC (40) hoặc CC
		- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009	61	- - Với trị giá Brix không quá 30	RVC (40) hoặc CC
2009	69	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước táo ép:	
2009	71	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	79	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009	81	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea):	RVC (40) hoặc CC
2009	89	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
2009	90	- Nước ép hỗn hợp:	RVC (40) hoặc CC
Chương 21. Các chế phẩm ăn được khác			
21.01		**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**	
		- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2101	11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	RVC (40) hoặc CC
2101	12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	RVC (40) hoặc CC
2101	20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	RVC (40) hoặc CC
2101	30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	RVC (40) hoặc CC
21.02		**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**	
2102	10	- Men sống	RVC (40) hoặc CC
2102	20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	RVC (40) hoặc CC
2102	30	- Bột nở đã pha chế	RVC (40) hoặc CC
21.03		**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**	
2103	10	- Nước xốt đậu tương	RVC (40) hoặc CTH
2103	20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	RVC (40) hoặc CTSH
2103	30	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	RVC (40) hoặc CTH
2103	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
21.04		**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất**	
2104	10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:	RVC (40) hoặc CTSH
2104	20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	RVC (40) hoặc CTSH
2105	**00**	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	RVC (40) hoặc CTH
21.06		**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
2106	10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	RVC (40) hoặc CTSH
2106	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
Chương 22. Đồ uống, rượu và giấm			
22.01		**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**	
2201	10	- Nước khoáng và nước có ga	RVC (40) hoặc CC
2201	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
22.02		**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**	
2202	10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:	RVC (40) hoặc CC
2202	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
22.03	**00**	**Bia sản xuất từ malt**	RVC (40) hoặc CC
22.04		**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**	
2204	10	- Rượu vang có ga nhẹ	RVC (40) hoặc CTSH
		- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204	21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.29
2204	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2204	30	- Hèm nho khác:	RVC (40) hoặc CC
22.05		**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm**	
2205	10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC (40) hoặc CTH
2205	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
22.06		**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác**	RVC (40) hoặc CC
22.07		**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**	
2207	10	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	RVC (40) hoặc CTH
2207	20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	RVC (40) hoặc CTH
22.08		**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**	
2208	20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:	RVC (40) hoặc CTH
2208	30	- Rượu whisky	RVC (40) hoặc CTH
2208	40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía	RVC (40) hoặc CTH
2208	50	- Rượu gin và rượu Geneva	RVC (40) hoặc CTH
2208	60	- Rượu vodka	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2208	70	- Rượu mùi và rượu bổ	RVC (40) hoặc CTH
2208	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
2209	**00**	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc**	RVC (40) hoặc CTH
Chương 23. Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến			
23.01		**Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**	
2301	10	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	RVC (40) hoặc CC
2301	20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	RVC (40) hoặc CC
23.02		**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**	
2302	10	- Từ ngô	RVC (40) hoặc CTH
2302	30	- Từ lúa mì	RVC (40) hoặc CTH
2302	40	- Từ ngũ cốc khác:	RVC (40) hoặc CTH
2302	50	- Từ cây họ đậu	RVC (40) hoặc CTH
23.03		**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên**	
2303	10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	RVC (40) hoặc CC
2303	20	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	RVC (40) hoặc CC
2303	30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	RVC (40) hoặc CC
2304	**00**	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:	RVC (40) hoặc CTH
2305	**00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	RVC (40) hoặc CTH
23.06		**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2306	10	- Từ hạt bông	RVC (40) hoặc CTH
2306	20	- Từ hạt lanh	RVC (40) hoặc CTH
2306	30	- Từ hạt hướng dương	RVC (40) hoặc CTH
		- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):	
2306	41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp:	RVC (40) hoặc CTH
2306	49	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
2306	50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	RVC (40) hoặc CTH
2306	60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	RVC (40) hoặc CTH
2306	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
2307	**00**	**Bã rượu vang; cặn rượu**	RVC (40) hoặc CTH
2308	**00**	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	RVC (40) hoặc CTH
23.09		**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**	
2309	10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	RVC (40) hoặc CTH
2309	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 24. Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến			
24.01		**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**	
2401	10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	RVC (40) hoặc CC
2401	20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	RVC (40) hoặc CC
2401	30	- Phế liệu lá thuốc lá:	RVC (40) hoặc CC
24.02		**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá**	
2402	10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá	RVC (40) hoặc CTH
2402	20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:	RVC (40) hoặc CTH
2402	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
24.03		**Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**	
		- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403	11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	RVC (40) hoặc CTH
2403	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2403	91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):	RVC (40) hoặc CTH
2403	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 25. Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng			
25.01	**00**	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển**	RVC (40) hoặc CTH
2502	**00**	**Pirít sắt chưa nung**	RVC (40) hoặc CTH
2503	**00**	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	RVC (40) hoặc CTH
25.04		**Graphít tự nhiên**	
2504	10	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	RVC (40) hoặc CTH
2504	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
25.05		**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	
2505	10	- Cát oxit silic và cát thạch anh	RVC (40) hoặc CTH
2505	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
25.06		**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
2506	10	- Thạch anh	RVC (40) hoặc CTH
2506	20	- Quartzite	RVC (40) hoặc CTH
2507	**00**	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	RVC (40) hoặc CTH
25.08		**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**	
2508	10	- Bentonite	RVC (40) hoặc CTH
2508	30	- Đất sét chịu lửa	RVC (40) hoặc CTH
2508	40	- Đất sét khác:	RVC (40) hoặc CTH
2508	50	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	RVC (40) hoặc CTH
2508	60	- Mullit	RVC (40) hoặc CTH
2508	70	- Đất chịu lửa hay đất dinas	RVC (40) hoặc CTH
2509	**00**	**Đá phấn**	RVC (40) hoặc CTH
25.10		**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat**	
2510	10	- Chưa nghiền:	RVC (40) hoặc CTH
2510	20	- Đã nghiền:	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
25.11		**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**	
2511	10	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	RVC (40) hoặc CTH
2511	20	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	RVC (40) hoặc CTH
2512	**00**	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1**	RVC (40) hoặc CTH
25.13		**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
2513	10	- Đá bọt	RVC (40) hoặc CTH
2513	20	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	RVC (40) hoặc CTH
2514	**00**	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	RVC (40) hoặc CTH
25.15		**Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
		- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:	
2515	11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	RVC (40) hoặc CTH
2515	12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	RVC (40) hoặc CTH
2515	20	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	RVC (40) hoặc CTH
25.16		**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
		- Granit:	
2516	11	- - Thô hoặc đã đẽo thô	RVC (40) hoặc CTH
2516	12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	RVC (40) hoặc CTH
2516	20	- Đá cát kết:	RVC (40) hoặc CTH
2516	90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
25.17		**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
2517	10	- Đá cuội, sỏi, Đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc Đá balat khác, Đá cuội nhỏ và Đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	RVC (40) hoặc CTH
2517	20	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm	RVC (40) hoặc CTH
2517	30	- Đá dăm trộn nhựa đường	RVC (40) hoặc CTH
		- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
2517	41	- - Từ đá cẩm thạch	RVC (40) hoặc CTH
2517	49	- - Từ đá khác	RVC (40) hoặc CTH
25.18		**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén**	
2518	10	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	RVC (40) hoặc CTH
2518	20	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	RVC (40) hoặc CTH
2518	30	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	RVC (40) hoặc CTH
25.19		**Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**	
2519	10	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	RVC (40) hoặc CTH
2519	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
25.20		**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**	
2520	10	- Thạch cao; thạch cao khan	RVC (40) hoặc CTH
2520	20	- Thạch cao plaster:	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2521	**00**	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	RVC (40) hoặc CTH
25.22		**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**	
2522	10	- Vôi sống	RVC (40) hoặc CTH
2522	20	- Vôi tôi	RVC (40) hoặc CTH
2522	30	- Vôi chịu nước	RVC (40) hoặc CTH
25.23		**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**	
2523	10	- Clanhke xi măng:	RVC (40) hoặc CTH
		- Xi măng Portland:	
2523	21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2523.29 đến 2523.90
2523	29	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2523.21, 2523.30 hoặc 2523.90
2523	30	- Xi măng nhôm	RVC (40) hoặc CTH
2523	90	- Xi măng chịu nước khác	RVC (40) hoặc CTH
25.24		**Amiăng**	
2524	10	- Crocidolite	RVC (40) hoặc CTH
2524	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
25.25		**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**	
2525	10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	RVC (40) hoặc CTH
2525	20	- Bột mi ca	RVC (40) hoặc CTH
2525	30	- Phế liệu mi ca	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
25.26		**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**	
2526	10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	RVC (40) hoặc CTH
2526	20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2528	**00**	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3B03 tính theo trọng lượng khô**	RVC (40) hoặc CTH
25.29		**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit**	
2529	10	- Tràng thạch (đá bồ tát)	RVC (40) hoặc CTH
		- Khoáng flourit:	
2529	21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	RVC (40) hoặc CTH
2529	22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	RVC (40) hoặc CTH
2529	30	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	RVC (40) hoặc CTH
25.30		**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
2530	10	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	RVC (40) hoặc CTH
2530	20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	RVC (40) hoặc CTH
2530	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 26. Quặng, xỉ và tro			
26.01		**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**	
		- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601	11	- - Chưa nung kết	RVC (40) hoặc CTH
2601	12	- - Đã nung kết	RVC (40) hoặc CTH
2601	20	- Pirit sắt đã nung	RVC (40) hoặc CTH
2602	**00**	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	RVC (40) hoặc CTH
2603	**00**	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	RVC (40) hoặc CTH
2604	**00**	**Quặng niken và tinh quặng niken**	RVC (40) hoặc CTH
2605	**00**	**Quặng coban và tinh quặng coban**	RVC (40) hoặc CTH
2606	**00**	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	RVC (40) hoặc CTH
2607	**00**	**Quặng chì và tinh quặng chì**	RVC (40) hoặc CTH
2608	**00**	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	RVC (40) hoặc CTH
2609	**00**	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	RVC (40) hoặc CTH
2610	**00**	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	RVC (40) hoặc CTH
2611	**00**	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
26.12		**Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**	
2612	10	- Quặng urani và tinh quặng urani	RVC (40) hoặc CTH
2612	20	- Quặng thori và tinh quặng thori	RVC (40) hoặc CTH
26.13		**Quặng molipden và tinh quặng molipden**	
2613	10	- Đã nung	RVC (40) hoặc CTH
2613	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
26.14	**00**	**Quặng titan và tinh quặng titan**	RVC (40) hoặc CTH
26.15		**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**	
2615	10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	RVC (40) hoặc CTH
2615	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
26.16		**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**	
2616	10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	RVC (40) hoặc CTH
2616	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
26.17		**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**	
2617	10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	RVC (40) hoặc CTH
2617	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
2618	**00**	**Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	RVC (40) hoặc CTH
2619	**00**	**Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
26.20		**Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng**	
		- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620	11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
2620	19	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Chứa chủ yếu là chì:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2620	21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
2620	29	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
2620	30	- Chứa chủ yếu là đồng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
2620	40	- Chứa chủ yếu là nhôm	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
2620	60	- Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
		- Loại khác:	
2620	91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
2620	99	- - Loại khác:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
Chương 27. Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất			
27.01		**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**	
		- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2701	11	- - Than antraxit	RVC (40) hoặc CTH
2701	12	- - Than bi tum:	RVC (40) hoặc CTH
2701	19	- - Than đá loại khác	RVC (40) hoặc CTH
2701	20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	RVC (40) hoặc CTH
27.02		**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**	
2702	10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	RVC (40) hoặc CTH
2702	20	- Than non đã đóng bánh	RVC (40) hoặc CTH
2703	**00**	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**	RVC (40) hoặc CTH
2704	**00**	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.	RVC (40) hoặc CTH
2705	**00**	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	RVC (40) hoặc CTH
2706	**00**	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	RVC (40) hoặc CTH
27.07		**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**	
2707	10	- Benzen	RVC (40) hoặc CTH
2707	20	- Toluen	RVC (40) hoặc CTH
2707	30	- Xylen	RVC (40) hoặc CTH
2707	40	- Naphthalen	RVC (40) hoặc CTH
2707	50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ASTM D 86	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
2707	91	- - Dầu creosote	RVC (40) hoặc CTH
2707	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
27.08		**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**	
2708	10	- Nhựa chưng (hắc ín)	RVC (40) hoặc CTH
2708	20	- Than cốc nhựa chưng	RVC (40) hoặc CTH
2709	**00**	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, ở dạng thô	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
27.10		**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**	
		- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải:	
2710	12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	RVC (40) hoặc CTH
2710	19	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
2710	20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	RVC (40) hoặc CTH
		- Dầu thải:	
2710	91	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
2710	99	- - Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ
27.11		**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**	
		- Dạng hóa lỏng:	
2711	11	- - Khí tự nhiên	RVC (40) hoặc CTH
2711	12	- - Propan	RVC (40) hoặc CTH
2711	13	- - Butan	RVC (40) hoặc CTH
2711	14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	RVC (40) hoặc CTH
2711	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Dạng khí:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2711	21	- - Khí tự nhiên:	RVC (40) hoặc CTH
2711	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
27.12		**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**	
2712	10	- Vazơlin (petroleum jelly)	RVC (40) hoặc CTH
2712	20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	RVC (40) hoặc CTH
2712	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
27.13		**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	
		- Cốc dầu mỏ:	
2713	11	- - Chưa nung	RVC (40) hoặc CTH
2713	12	- - Đã nung	RVC (40) hoặc CTH
2713	20	- Bi-tum dầu mỏ	RVC (40) hoặc CTH
2713	90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	RVC (40) hoặc CTH
27.14		**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**	
2714	10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	RVC (40) hoặc CTH
2714	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
2715	**00**	**Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**	RVC (40) hoặc CTH
2716	**00**	**Năng lượng điện**	RVC (40) hoặc CTH

(Xem tiếp Công báo số 1031 + 1032)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng